TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ MỸ HÀO** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST
Ngày 01/03/2024
"V/v Không công nhận vợ chồng, giải quyết việc nuôi con, chia tài sản chung, giải quyết nợ chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ MỸ HÀO –TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trương Thế Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Xuân Hùng.

2. Bà Đặng Thị Tuyết Hương.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Luật- Thư ký Toà án nhân dân thị xã Mỹ Hào –tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mỹ Hào tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 01/03/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên mở phiên toà sơ thẩm xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 27/2022/TLST-HNGĐ ngày 16/05/2022về việc *"Không công nhận vợ chồng, nuôi con, chia tài sản chung, giải quyết công nợ"*theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/12/2023; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 01/2023/TB-TA ngày 22/12/2023; Quyết định hoãn phiên toà số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2024; Quyết định hoãn phiên toà số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26/01/2024; Quyết định hoãn phiên toà số 06/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23/02/2024giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972*(Có mặt)*.
Địa chỉ: thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY.

+ Người bảo vệ quyền là lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH Ánh Dương*(Có mặt)*.

* Bị đơn: Chị Đỗ Thị Th, sinh năm 1975*(Có mặt)*.
Địa chỉ: thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/-Cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 07/04/2010*(Vắng mặt)*.

- Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Thị Quỳnh A: Anh Nguyễn Văn T1 và chị Đỗ Thị Th *(Đều có mặt)*.
Đều có địa chỉ: thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY.

2/- Bà Đào Thị Kh – Sinh năm 1963 *(Vắng mặt)*.
Địa chỉ; thôn HL, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY.

3/- Anh Phạm Văn H– Sinh năm 1972 *(Vắng mặt)*.

4/- Ông Nguyễn Văn X– Sinh năm 1969 *(Vắng mặt)*.

5/- Anh Phạm Văn T– Sinh năm 1976 *(Vắng mặt)*.

6/- Ông Nguyễn Văn A1– Sinh năm 1962 *(Vắng mặt)*.

7/- Bà Phạm Thị X– Sinh năm 1968 *(Vắng mặt)*.

8/- Chị Vũ Thị H– Sinh năm 1973 *(Vắng mặt)*.

9/- Anh Nguyễn Xuân Th- Sinh năm 1979 *(Vắng mặt)*.

10/- Chị Vũ Thị Thanh H – Sinh năm 1983 *(Vợ anh Nguyễn Xuân Th- Vắng mặt)*.

11/- Chị Nguyễn Thị V – Sinh năm 1991 *(Vắng mặt)*.

12/- Bà Vũ Thị M*(Vợ ông Nguyễn Văn A1)(Vắng mặt)*.
Đều có địa chỉ: thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY.

13//- Chị Nguyễn Thị H1 – Sinh năm 1981 *(Vắng mặt)*.
Địa chỉ: tổ 1, ấp 2, xã TH, huyện BĐ, tỉnh BP

14/- Ngân hàng chính sách thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên *(Vắng mặt)*.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Chiến C – Giám đốc.

* Những người làm chứng:

1/- Cháu Nguyễn Đức D– Sinh năm 1996 *(Có mặt)*.

2/- Cháu Nguyễn Thị Lan A2 – Sinh năm 2002 *(Vắng mặt)*.

3/- Anh Nguyễn Xuân Th- Sinh năm 1979 *(Vắng mặt)*.

4/- Anh Nguyễn Văn Tr– Sinh năm 1970 *(Vắng mặt)*.

5/- Anh Đỗ Thành Tân – Sinh năm 1979 *(Vắng mặt)*.
Đều có địa chỉ: thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T1 đề ngày 11/05/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

[1]. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Văn T1và chị Đỗ Thị Th sau thời gian tìm hiểu đã được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương và về chung sống với nhau từ năm 1993 tại thôn HĐ, xã HP, huyện MH (nay là thị xã MH), tỉnh HY. Lý do anh chị không đăng ký kết hôn là do thời điểm đó anh chị còn trẻ, hiểu biết pháp luật kém, chỉ biết là thương yêu nhau thì về chung sống cùng nhau và cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn HĐ, xã HP. Trong quá trình chung sống, cả hai bên đều có suy nghĩ rằng do vợ chồng không có gì mâu thuẫn nên cùng không cần phải đi làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Tuy nhiên sự việc không như những gì anh nghĩ, quá trình chung sống giữa anh và chị đã phát sinh mâu thuẫn, thời điểm mâu thuẫn vào năm 2019 và đến tháng 4/2020 thì vợ chồng ly thân nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị không hợp nhau về quan điểm sống, không thống nhất trong việc làm ăn, xây dựng kinh tế, hai bên thường xuyên xảy ra to tiếng cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung. Từ khi ly

thân nhau cho đến nay, việc của ai người ấy lo, thu nhập của ai người ấy quản, không còn quan tâm đến nhau nữa. Do anh và chị Th chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, nên anh yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa anh với chị Th để mỗi bên ổn định cuộc sống.

Theo bị đơn,chị Đỗ Thị Th trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T1 đã chung sống với nhau từ năm 1993 tại thôn HĐ, xã HP, huyện MH (nay là thị xã MH), tỉnh HY nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Nay chị xác định thời gian anh chị ly thân nhau đã lâu, hai bên không còn tình cảm, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Vì vậy chị nhất trí với quan điểm của anh Nguyễn Văn T1 là đề nghị Toà án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa chị với anh Nguyễn Văn T1 theo quy định.

[2]. Về con chung: Anh, chị đều xác địnhvợ chồng anh chị có 03 con chung là cháu Nguyễn Đức D, sinh ngày 03/02/1996;CháuNguyễn Thị Lan A, sinh ngày 08/02/2002 và cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 07/04/2010. Hiện tại chị Th không có thai nghén gì. Đối với cháu D và cháu Lan Ađã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự lo được cho bản thân mình nên cả hai anh chị đều tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết; Riêng đối với cháu Nguyễn Thị Quỳnh A hiện đang ở với chị Th và có nguyện vọng được ở với chị Th nên anh T1 đề nghị Toà án giao cháu Quỳnh Anh cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với cháu đến khi thành niên, anh T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Quỳnh Anh hằng tháng với số tiền 1.000.000đ/01 tháng đến khi cháu Quỳnh Anh thành niên. Chị Th và anh T1đều xác định, hiện nay chị Thđang làm nghề tự do tại địa phương, thu nhập ổn định khoảng 15.000.000 đồng/tháng nên chị cũng nhất trí với quan điểm của anh T1 là chị tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với cháu Quỳnh Anh đến khi cháu thành niên và sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của anh T1 đối với cháu Quỳnh Anh.

[3]. Về tài sản chung: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án anh T1 và chị Th đều xác định không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản mà để anh, chịtự thoả thuận giải quyết với nhau.

Tại biên bản lấy lời khai của chị Th ngày 05/12/2022, chị Th xác định: Giữa chị với anh Nguyễn Văn T1 có tài sản chung là thửa đất số 303, tờ bản đồ số 17, diện tích 356m^2 có địa chỉ tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY, thửa đất này có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh T1 tặng cho anh T1 và chị, hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng anh, chị.Tuy nhiên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này lại ghi tên chị là Đỗ Thị Thín, chị xác định tên chính xác của chị là Đỗ Thị Th. Do anh, chị không tự thoả thuận, giải quyết được với nhau về tài sản chung nên chị Th yêu cầu Toà án giải quyết phân chia tài sản chung này theo quy định của pháp luật và đã được Toà án thụ lý ngày 09/12/2022 theo yêu cầu phản tố của chị Đỗ Thị Th.

Tại biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Văn T1 ngày 20/10/2023, anh T1 xác định: Nguồn gốc thửa đất số 303, tờ bản đồ số 17, diện tích 356m^2 mà chị Th đang yêu cầu Toà án phân chia theo quy định là của bố, mẹ anh T1 đã tặng cho vợ chồng anh T1 với chị Th, thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/02/2006 mang tên cả hai anh chị. Tại giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất thể hiện tên chị Đỗ Thị Thín nhưng tên đúng phải là Đỗ Thị Th, anh T1 xác định đây là sự nhầm lẫn, sai sót khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chị Th yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản này là việc của chị Th, anh T1 đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản hoà giải vào các ngày 13/11/2023 và ngày 28/11/2023:

- Bị đơn chị Đỗ Thị Th đều xác định: Giữa chị với anh Nguyễn Văn T1 có tài sản chung là thửa đất số 303, tờ bản đồ số 17, diện tích 356m^2 có địa chỉ tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY, thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng anh T1 với chị Th. Chị Th giữ nguyên yêu cầu Toà án giải quyết phân chia tài sản chung này theo quy định của pháp luật, các tài sản khác chị tự nguyện không yêu cầu giải quyết.

- Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T1 xác định: Giữa anh T1 với chị Đỗ Thị Th đã tự phân chia xong với nhau về tài sản chung, hai bên không còn liên quan gì đến nhau. Anh với chị đã tự phân chia với nhau bằng giấy viết tay *"Biên bản chia tài sản"* ngày 31/5/2020 *(Dương lịch)*, việc phân chia này có chứng kiến của đại diện gia đình hai bên nên tài sản này giữa anh T1 với chị Th đã tự phân chia xong. Do đó anh T1 không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Th về việc chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất trên.

[4]. Về nợ:

+ Chị Thxác định giữa chị với anh T1 có khoản nợ chung, cụ thể:

- Nợ ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào tổng số tiền 02 lần vay là 60.000.000đ, cụ thể:

Lần 1: 40.000.000đ là vay sử dụng chung cho gia đình.

Lần 2: 20.000.000đ là vay cá nhân của chị Th.

- Nợ các cá nhân 500.000.000đ, cụ thể: Nợ bà Đào Thị Kh, anh Phạm Văn H, ông Nguyễn Văn A1, anh Phạm Văn T, ông Nguyễn Văn X, chị Vũ Thị H, chị Vũ Thị T1 H, chị Nguyễn Thị V, bà Phạm Thị X. Anh T1 có trách nhiệm trả số tiền 200.000.000đ cho anh Phạm Văn H, ông Nguyễn Văn A1, bà Vũ Thị M, chị Vũ Thị H và tiền *"Họ"*; Chị Th có trách nhiệm trả số tiền 300.000.000đ đối với những người còn lại.

+ Anh T1 xác định: Các khoản vay trên là khoản vay riêng của chị Th, không liên quan gì đến anh nên anh không có nghĩa vụ để trả nợ mà nghĩa vụ này là của chị Th. Trước đây vào năm 2020 chị Th cho rằng giữa tôi với chị Th còn nợ chung một số cá nhân và tham gia đóng tiền *"Họ"*với một số người cùng thôn tổng số tiền 500.000.000đ, tôi nhất trí với tự phân chia nợ như trên và đã thực hiện trả được 80.000.000đ, số còn lại tôi sẽ tiếp tục trả.

- Đối với khoản vay ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào: Anh xác định có ký vào giấy uỷ quyền ngày 15/6/2019 để chị Th vay, khoản này đề nghị Toà án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật; Còn đối với giấy đề nghị vay vốn ngày 06/06/2022 theo hợp đồng tín dụng số 58/13/2022/HĐ-TD ngày 24/06/2022 chỉ có chữ ký của chị Th, chị Th vay tiền và sử dụng vào việc gì anh không biết nên số tiền này anh không vay nên anh không đồng ý phải có trách nhiệm trả số tiền này cùng chị Th. Vì vậy, anh không chấp chấp nhận yêu cầu

phản tố của chị Th về nghĩa vụ trả nợ và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là:

- Anh Tạo có quan điểm: Anh cho chị Th vay số tiền 50.000.000đ bằng tài sản riêng của anh. Chị Thvay nợ anh T1 có biết chị Th vay anh hay không thì anh không biết, chị Th vay thì chị Th phải có trách nhiệm trả nợ anh. Tuy nhiên đến nay anh Tạo không có đơn yêu cầu độc lập về số tiền này đối với chị Th.

- Bà Đào Thị Kh có quan điểm: Bà đã cho chị Th vay 4 lần với tổng số tiền là 130.000.000đ, bà không biết vợ chồng chị Th với anh T1 có mâu thuẫn gì với nhau hay không nhưng ai là người vay thì người đó phải trả. Tuy nhiên bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- Chị Vũ Thị T1 H vàanh Nguyễn Xuân Thcó quan điểm: Vợ chồng chị cho chị Th vay số tiền 20.000.000đ, đây là tài sản chung của chị với anh Thuỷ. Khi cho chị Th vay, việc anh T1 có biết chị Th vay chị hay không thì chị không biết. Quan điểm của chị ai vay thì người đó phải trả và chị sẽ nộp cho Toà án đơn yêu cầu độc lập vào ngày 05/6/2023. Tuy nhiên đến nay chị Hoàivà anh Thuỷ đều không có đơn yêu cầu độc lập về số tiền này đối với chị Th.

- Anh Phạm Văn H có quan điểm: Anh Hoà có cho chị Th vay số tiền 50.000.000đ là tài sản riêng của anh, việc vay này anh T1 có biết chị Th vay anh hay không thì anh không biết nhưng ai vay thì người đó phải có trách nhiệm trả. Cho đến nay anh Hoà không có yêu cầu độc lập về số tiền này đối với chị Th.

- Ông Nguyễn Văn Xcó quan điểm: Ông Xuân có cho chị Th vay số tiền 10.000.000đ là tài sản riêng của ông, việc vay này anh T1 có biết chị Th vay ông hay không thì ông không biết nhưng ai vay thì người đó phải có trách nhiệm trả. Cho đến nay ông Xuân không có yêu cầu độc lập về số tiền này đối với chị Th.

- Chị Nguyễn Thị H1 có quan điểm: Chị cho anh T1 và chị Th vay số tiền 30.000.000đ, đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh T1 chị Th và chị yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh T1 với chị Th phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền này cho chị.

[5]. Về ruộng canh tác, công sức: Anh Nguyễn Văn T1 và chịĐỗ Thị Thđều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng:

1/- Cháu Nguyễn Thị Quỳnh A*(con đẻ của anh T1 với chị Th)* xác định: Giữa anh T1 với chị Th có mâu thuẫn, to tiếng, cãi nhau. Thực tế bố mẹ không ở cùng nhau đã lâu, mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau còn nguyên nhân mẫu thuẫn như nào cháu không biết. Hiện tại cháu Quỳnh Anh đang ở với chị Th, bố mẹ có ở được với nhau hay không là do bố mẹ tự quyết định. Nếu bố mẹ không ở với nhau, cháu Quỳnh Anh xin được ở với mẹ và khi Toà án giải quyết cháu xin được vắng mặt.

2- Cháu Nguyễn Đức D*(con đẻ của anh T1 với chị Th)* xác định:

- Về quan hệ hôn nhân: Giữa bố mẹ cháu có mâu thuẫn nhưng vì sao mâu thuẫn thì cháu không biết, bố mẹ cháu không ở cùng nhau từ năm 2020 cho đến nay. Cháu có hỏi nguyên nhân vì sao thì bố mẹ cháu đều nói là không hợp nhau.

Việc bố mẹ có ở được với nhau hay không là do bố mẹ tự quyết định, hiện tại cháu đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và tự lo được cho bản thân nên cháu không đề nghị gì.

- Về tài sản chung của bố mẹ: Cháu biết mẹ đã nộp cho Toà án bản phô tô giấy viết tay biên bản phân chia tài sản ngày 31/5//2020. Nay bố mẹ không tự thoả thuận được với nhau về việc phân chia tài sản mà có yêu cầu Toà án giải quyết thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn A1, bà Vũ Thị M, bà Phạm Thị Xoan, bà Vũ Thị Hành. Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã phối hợp với địa phương về tận gia đình các ông, bà để tiến hành làm việc nhưng các ông bà đều không đồng ý để Toà án ghi, lấy lời khai của mọi người và không hợp tác cũng như không đến Toà án để làm việc nên Toà án không lấy được quan điểm của mọi người.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được nên phải đưa vụ kiện ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay:

+ Về quan hệ hôn nhân:

- Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Anh T1 và chị Th có được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo tập quán địa phương và đã chung sống với nhau từ năm 1993 tại thôn HĐ, xã HP từ đó cho đến nay anh chị vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống giữa anh và chị đã phát sinh mâu thuẫn, thời điểm mâu thuẫn vào năm 2019 và đến tháng 4/2020 thì vợ chồng ly thân nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị không hợp nhau, hai bên thường xuyên xảy ra to tiếng cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung, không còn quan tâm đến nhau nữa. Do anh và chị Th chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, nên anh T1yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa anh với chị Th để mỗi bên ổn định cuộc sống.

- Quan điểm của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T1: Anh T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nhất trí với quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho anh làđề nghị Toà án không công nhận vợ chồng giữa anh với chị Đỗ Thị Th.

- Quan điểm của bị đơn: Nhất trí như quan điểm của anh Nguyễn Văn T1 là đề nghị Toà án không công nhận vợ chồng giữa chị với anh Nguyễn Văn T1.

+ Về con chung: Anh T1, chị Th đều xác định anh, chị có 03 con chung là cháu Nguyễn Đức D, sinh ngày 03/02/1996; CháuNguyễn Thị Lan A, sinh ngày 08/02/2002 và cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 07/04/2010. Hiện tại chị Th xác định không có thai nghén gì; Đối với cháu D và cháu Lan A đã trưởng thành, tự lo được cho bản thân mình nên cả hai anh chị đều tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết; Riêng đối với cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, anh T1 đề nghị Toà án giao cháu Quỳnh Anh cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với cháu đến khi thành niên, anh T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Quỳnh Anh hằng tháng với số tiền 1.000.000đ/ 01 tháng đến khi cháu Quỳnh Anh thành niên, thời điểm cấp dưỡng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, chị Th cũng nhất trí với quan điểm của anh T1.

+ Về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng:

- Bị đơn chị Đỗ Thị Th có yêu cầu phản tố, xác định: Chị Th giữ nguyên yêu cầu phản tố, đề nghị Toà án giải quyết phân chia tài sản chung là thửa đất số 303, tờ bản đồ số 17, diện tích 356m^2 có địa chỉ tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY mang tên chị Th với anh T1 bằng hiện vật cho anh chị mỗi người ½ theo quy định của pháp luật. Các tài sản khác chị tự nguyện không yêu cầu giải quyết.

- Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T1 xác định: Giữa anh với chị Th đã tự phân chia xong với nhau về tài sản chung, hai bên không còn liên quan gì đến nhau. Anh không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Th về việc chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất trên.

+ Về nợ:

- Bị đơn chị Đỗ Thị Th tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố về chia nợ chung của vợ chồng đối với các cá nhân, tổ chứccó quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án ở trên.

- Riêng đối với khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào tính đến thời điểm hiện tại là 60.000.000đ tiền gốc được vay từ hai nguồn vốn, cụ thể: số tiền vay 40.000.000đ từ nguồn vốn cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, D trì và mở rộng việc làm; Số tiền vay 20.000.000đ từ nguồn vốn cho vay Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn. Chị Th xác định số tiền vay 40.000.000đ là khoản vay chung của vợ chồng sử dụng cho gia đình nên chị và anh T1 phải có trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào; Còn đối với số tiền 20.000.000đ là khoản vay cá nhân nên chị sẽ có trách nhiệm cá nhân trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào.

- Nguyên đơn anh T1 nhất trí với sự tự nguyện của chị Th xin rút toàn bộ yêu cầu chia nợ chung của vợ chồng cũng như quan điểm về khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào; Đối với một số khoản nợ anh T1 đã trả xong cho một số người nay anh tự nguyện không yêu cầu giải quyết.

+ Về các vấn đề khác như công sức và ruộng nông nghiệp: Anh T1 và chị Th đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với việc thẩm định và định giá tài sản: Toàn bộ chi phí Thẩm định và định giá tài sản đều do chị Đỗ Thị Th chi phí. Nay chị Thtự nguyện chịu cả những chi phí này và không có yêu cầu hay đề nghị gì đối với những chi phí này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mỹ Hào phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Toà án thụ lý vụ án, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành mở phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử độc lập, Thẩm phán và Thư ký chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+*Về nội dung*:

- Về quan hệ hôn nhân: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc không công nhận vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T1 với chị Đỗ Thị Th;

- Về yêu cầu phản tố chia tài sản chung của vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Đỗ Thị Thvề việc chia tài sản chung của chị Th với anh T1là thửa đất số 303, tờ bản đồ số 17, diện tích 356m^2 có địa chỉ tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY bằng hiện vật cho anh T1 với chịTh mỗi người ½ thửa đất theo quy định của pháp luật; Các tài sản khác, ghi nhận sự tự nguyện của anhT1, chịTh không yêu cầu giải quyết;

- Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của anh T1 với chị Th về việc giao cháu Quỳnh Anh cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Quỳnh Anh đến khi thành niên và anh T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Quỳnh Anh hằng tháng với số tiền 1.000.000đ/ 01 tháng đến khi cháu Quỳnh Anh thành niên,thời điểm cấp dưỡng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật;

- Về yêu cầu chia nợ chung: Đề nghị chấp nhận sự tự nguyện của chị Th rút một phần yêu cầu phản tố đối với việc giải quyết chia nợ chung với các cá nhân, tổ chức có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ở trên để đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là chị Th về vấn đề nợ chung.Xác định khoản nợ 40.00.000đ vay từ nguồn vốn cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, D trì và mở rộng việc làm là khoản nợ chung của anh T1 với chị Th nên anh T1 với chị Th phải có trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào; Còn đối với số tiền 20.000.000đ chị Thvà anh T1xác định là khoản vay cá nhân của chị nên chị Th phải có trách nhiệm cá nhân trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào.

- Về công sức và ruộng nông nghiệp: Anh T1 và chị Th đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn T1 có đơn đề nghị Toà án nhân dân thị xã Mỹ Hào giải quyết tuyên bố anh với chị Đỗ Thị Thkhông phải là vợ chồng và giải quyết việc nuôi con chung; Bị đơn chị Đỗ Thị Th có yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung và nợ chung giữa chị với nguyên đơn anh Nguyễn Văn T1. Anh Nguyễn Văn T1 với chị Đỗ Thị Th đều có địa chỉ tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY. Theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã Mỹ Hào.

Tại phiên tòa:Vắng mặt toàn bộ người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Vắng mặt người làm chứng là cháu Nguyễn Thị Lan A, anh Nguyễn Xuân Thuỷ, anh Nguyễn Văn Trường, anh Đỗ Thành Tân. Xét thấy những người làm chứng đã có lời khai đầy đủ, một số người có quyền lợi liên quan đã có quan điểm và một số người có quyền lợi liên quan không hợp tác, không đến toà án trình bày và làm việc mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần. Nguyên đơn, bị đơn và đại diện Viện kiểm sát đều đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục phiên toà xét xử vụ án.Vì vậy, Toà án xét xử vắng mặt tất cả những người này là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị Th và anh Nguyễn Văn T1 đều xác định tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.Sau này các đương sự được nghe tuyên truyền về việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn nhưng cho đến nay cả hai vẫn chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống giữa anh và chị đã phát sinh mâu thuẫn, thời điểm mâu thuẫn vào năm 2019 và đến tháng 4/2020 thì vợ chồng ly thân nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị không hợp nhau về quan điểm sống, không thống nhất trong việc làm ăn, xây dựng kinh tế, hai bên thường xuyên xảy ra to tiếng cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung. Từ khi ly thân nhau cho đến nay, việc của ai người ấy lo, thu nhập của ai người ấy quản, không còn quan tâm và chung sống với nhau được nữa. Qua xác minh sổ đăng ký kết hôn do Uỷ ban nhân dân xã Hoà Phong quản lý đều không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị Đỗ Thị Th với anh Nguyễn Văn T1. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị Th và anh Nguyễn Văn T1.

* Về con chung: Anh, chị đều xác định có 03 con chung là cháu Nguyễn Đức D, sinh ngày 03/02/1996; Cháu Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 08/02/2002 và cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 07/04/2010. Hiện tại chị Th không có thai nghén gì. Đối với cháu D và cháu Lan Ađã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự lo được cho bản thân mình nên cả hai anh chị đều tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết là phù hợp; Riêng đối với cháu Nguyễn Thị Quỳnh A hiện đang ở với chị Th và cũng có nguyện vọng được ở với chị Th nên anh, chị tự nguyện thoả thuận đề nghị Toà án giao cháu Nguyễn Thị Quỳnh A cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với cháu đến khi thành niên, anh T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Quỳnh A hằng tháng với số tiền 1.000.000đ/ 01 tháng đến khi cháu Quỳnh A thành niên, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Chị Th và anh T1 đều xác định, hiện nay chị Th đang làm nghề tự do tại địa phương, thu nhập ổn định khoảng 15.000.000 đồng/tháng nên chị Thcó đủ điều kiện để nuôi con. Việc thỏa thuận của anh chị phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

* Về tài sản chung:

- Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T1 và bị đơn chị Đỗ Thị Th đều xác định: Giữa chị với anh T1 có tài sản chung là thửa đất số 303, tờ bản đồ số 17, diện tích 356m^2 có địa chỉ tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY, thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng anh T1 với chị Th. Chị Th yêu cầu Toà án giải quyết phân chia tài sản chung này theo quy định của pháp luật, các tài sản khác chị tự nguyện không yêu cầu giải quyết.

- Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T1 xác định: Giữa anh với chị Th đã tự phân chia xong với nhau về tài sản chung, hai bên không còn liên quan gì đến nhau. Anh với chị đã tự phân chia với nhau bằng giấy viết tay *"Biên bản chia tài sản"* ngày 31/5/2020 *(Dương lịch)*, việc phân chia này có chứng kiến của đại diện gia đình hai bên nên tài sản này giữa anh T1 với chị Th đã tự phân chia xong. Do đó

anh T1 không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Th về việc chia ½ tài sản chung của vợ chồng là thửa đất trên.

Hội đồng xét xử, xét thấy:Anh T1 cho rằng giữa anh với chị Th đã tự phân chia xong với nhau về tài sản chung bằng giấy viết tay *"Biên bản chia tài sản"* ngày 31/5/2020 *(Dương lịch)*, việc phân chia này có chứng kiến của đại diện gia đình hai bên. Do đó anh T1 không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Th về việc chia ½ tài sản chung của vợ chồng là thửa đất trên. Tuy nhiên, về hình thức của thỏa thuận chia tài sản chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân này giữa các bên chỉ làmgiấy viết tay,không có công chứng cũng như chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đến thời điểm này các bên cũng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật là chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 38 và khoản 2 Điều 39 của Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án: Anh T1 với chị Th đều xác định vợ chồng anh chị trong quá trình chung sống có khối tài sản chung là thửa đất số 303, tờ bản đồ số 17, diện tích 356m^2 có địa chỉ tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY, nguồn gốc khối tài sản chung này là của bố mẹ đẻ anh T1 tặng cho anh T1 và chị Th, hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai anh chị, thuộc quyền sở hữu chung của anh chị là phù hợp với quy định tại Điều 33 và Điều 34 của Luật Hôn nhân và gia đình; Trên đất có nhà và một số công trình phụ, chuồng lợn đều đã bị hư hỏng, mục nát và 02 cây nhãn. Quá trình thẩm định và định giá, anh T1 và chị Th đề tự nguyện không yêu cầu định giá giá trị các tài sản trên đất này do đã bị hư hỏng, hết khấu hao, không còn giá trị sử dụng.Chị Th đề nghị Toà án chiađôi mỗi người hưởng½ khối tài sản chung của anh chị bằng hiện vật là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 38; khoản 1, khoản 3, khoản 5 Điều 59; điểm d khoản 2 Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

Tại bảng tính khối lượng - Giá trị tài sản của Hội đồng định giá tài sản ngày 09/10/2023, xác định: Phần tài sản trên đất không còn giá trị sử dụng, vì vậy Hội đồng định giá không định giá đối với các tài sản trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Tại biên bản định giá đất của Hội đồng định giá tài sản ngày 11/05/2023: Xác định giá đất tại khu đất đang tranh chấp là thửa đất số 303, tờ bản đồ số 17 *(Đất ở)*, giá trị quyền sử dụng thửa đất là 5.500.000đ/m^2*(Diện tích 356m^{2}x 5.500.000đ/m^2 = 1.958.000.000đ)*.

Cụ thể phân chia phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn T1 với chị Đỗ Thị Th tại thửa đất số 303, tờ bản đồ số 17 toạ lại tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY như sau:

+ Gọi thửa đất mang tên anh Nguyễn Văn T1 với chị Đỗ Thị Thtại thửa số 303, tờ bản đồ số 17 ở thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY là hình ABCDEFGHIKL. Từ cạnh ABCDEF kẻ đường thẳng song song với cạnh ABCDEF cách cạnh ABCDEF là 6.95m cắt cạnh AL tại điểm M, cắt đường thẳng song song với cạnh ABCDEF tại điểm G. Chia thửa đất thành hai phần là ABCDEFGM và GHIKLM.

- Giao cho chị Đỗ Thị Th quản lý, sử dụng phần đất theo hình ABCDEFGM có diện tích 178m^2 tại số thửa 303, tờ bản đồ 17, tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY. Phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền là 979.000.000đ*(Có sơ đồ kèm theo)*;

- Giao cho anh Nguyễn Văn T1 quản lý, sử dụng phần đất theo hình GHIKLMcó diện tích 178m^2 tại số thửa 303, tờ bản đồ 17, tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY. Phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền là 979.000.000đ *(Có sơ đồ kèm theo)*;

Đối với toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản đều do chị Đỗ Thị Th chi phí. Nay chị Thtự nguyện chịu cả những chi phí này và không có đề nghị gì đối với những chi phí này nên Hội đồng xét xử sẽ ghi nhận sự tự nguyện này và không đặt ra để xem xét.

* Về nợ:Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Th có yêu cầu phản tố đề nghị giải quyết nợ chung của vợ chồng với số tiền 500.000.000đ. Tuy nhiên tại phiên toà chị Th đã tự nguyện xin rút một phần yêu cầu phản tố về giải quyết nợ chung của vợ chồng, anh T1 cũng nhất trí. Xét việc rút một phần yêu cầu phản tố về nợ chung của chị Đỗ Thị Th là hoàn toàn tự nguyện nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là chị Th về vấn đề nợ chung. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu và có căn cứ sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào đã có văn bản xác định hộ anh Nguyễn Văn T1 và chị Đỗ Thị Th đang có 2 khoản vay tại Ngân hàng với tổng số tiền là 60.000.000đ. Toà án đã có thông báo cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào đến để làm thủ tục và nộp tiền tạm ứng án phí về yêu cầu độc lập nhưng ngày 07/11/2023 Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào đã trả lời Toà án bằng văn bản không yêu cầu độc lập đối với khoản vay của hộ gia đình anh T1 với chị Th. Đối với khoản vay này,chị Th xác định số tiền vay 40.000.000đ là khoản vay chung của vợ chồng, anh T1 là người ký uỷ quyền để chị Th đứng ra vay nên có căn cứ xác định chị và anh T1 phải có trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào; Còn riêng đối với số tiền 20.000.000đ chị Th xác định đây là khoản vay cá nhân của chị với Ngân hàng, hơn nữa thời điểm vay này chị và anh T1 mâu thuẫn đã trầm trọng và ly thân nhau nên có căn cứ xác định đây là khoản vay riêng, cá nhân của chị Th với Ngân hàng nên chị Th phải có trách nhiệm cá nhân trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào khoản tiền 20.000.000đ này.

Đối với các khoản vay này của anh T1, chị Th nếu sau này Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Mỹ Hào có yêu cầu khởi kiện sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Về ruộng nông nghiệp và về công sức: Quá trình giải quyết vụ án, anh T1 và chị Th đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết vềcác vấn đề nàynên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về án phí:Anh Nguyễn Văn T1 phảichịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con chung và án phí chia tài sản theo quy định;Chị Đỗ Thị Th phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 1, khoản 3 Điều 38; khoản 2 Điều 39;khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 57; khoản 1, khoản 3, khoản 5 Điều 59; điểm d khoản 2 Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117; Điều 119của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 244; điểm c khoản 2 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5, điểm a, b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T1 với chị Đỗ Thị Th.

1.2. Về con chung:Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của anh Nguyễn Văn T1, chị Đỗ Thị Th đề nghị Toà án giao cháu Quỳnh Anh cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với cháu Quỳnh Anh đến khi thành niên, anh T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Quỳnh Anh hằng tháng với số tiền 1.000.000đ/ 01 tháng đến khi cháu Quỳnh Anh thành niên, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T1 được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở anh T1 thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung, chị Đỗ Thị Th và anh Nguyễn Văn T1 đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên có nghĩa vụ chậm thi hành án khoản tiền cấp dưỡng thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

1.3. Chấp nhận yêu cầu phản tố về yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn chị Đỗ Thị Th.

Cụ thể phân chia phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn T1 với chị Đỗ Thị Th tại thửa đất số 303, tờ bản đồ số 17 toạ lại tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY:

+ Gọi thửa đất mang tên anh Nguyễn Văn T1 với chị Đỗ Thị Th tại thửa số 303, tờ bản đồ số 17 ở thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY là hình ABCDEFGHIKL. Từ cạnh ABCDEF kẻ đường thẳng song song với cạnh

ABCDEF cách cạnh ABCDEF là 6.95m cắt cạnh AL tại điểm M, cắt đường thẳng song song với cạnh ABCDEF tại điểm G. Chia thửa đất thành hai phần là ABCDEFGM và GHIKLM.

- Giao cho chị Đỗ Thị Th quản lý, sở hữu và sử dụng phần đất theo hình ABCDEFGM có diện tích 178m^2 tại số thửa 303, tờ bản đồ 17, tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY. Phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền là 979.000.000đ *(Chín trăm bảy mươi chín triệu đồng - Có sơ đồ kèm theo)*;

- Giao cho anh Nguyễn Văn T1 quản lý, sở hữu và sử dụng phần đất theo hình GHIKLM có diện tích 178m^2 tại số thửa 303, tờ bản đồ 17, tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh HY. Phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền là 979.000.000đ *(Chín trăm bảy mươi chín triệu đồng - Có sơ đồ kèm theo)*;

1.4. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố của chị Đỗ Thị Th về việc giải quyết nợ chung đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

1.5. Về ruộng nông nghiệp;Công sức: Không phải giải quyết.

2. Về án phí:

- Anh Nguyễn Văn T1 phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm,300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 41.370.000đ*(Bốn mươi mốt triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng)* tiền án phí chia tài sản chung sơ thẩm. Anh T1 được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0013099 ngày 16/5/2022tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Mỹ Hào. Anh Nguyễn Văn T1 tiếp tục phải nộp 41.670.000đ*(Bốn mươi mốt triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng)* tiền án phí chia tài sản chung và cấp dưỡng nuôi con chung sơ thẩm;

- Chị Đỗ Thị Th phải nộp 41.370.000đ*(Bốn mươi mốt triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng)* tiền án phí chia tài sản chung sơ thẩm. Đối trừ với số tiền 24.240.000đ*(Hai mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng)* chị Th đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0013223 ngày 09/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Mỹ Hào. Chị Đỗ Thị Thtiếp tục phải nộp số tiền 17.130.000đ *(Mười bảy triệu, một trăm ba mươi nghìn đồng)*tiền án phí chia tài sản chung sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Mỹ Hào;
- Phòng KTNV &THS TAND tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục T.H.A DS thị xã Mỹ Hào;
- Đương sự;
- UBNDxã Hoà Phong;
- Lưu HS vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Trương Thế Dương.